

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN D
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2021/HNGĐ-ST
Ngày 24-8-2021
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN D - THÀNH PHỐ H**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Quang Trung

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Thanh Giản

Bà Tạ Thị Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Trang Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân quận D, thành phố H.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận D, thành phố H tham gia phiên tòa:
Bà Ngô Thị Thu Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận D, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 78/2021/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2021 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 285/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị N; ĐKKHKT: Tổ dân phố Phúc Hải 2 phường Đa Phúc, quận D, H; nơi cư trú Tổ 6 phường Hòa Nghĩa, quận D, thành phố H; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn An S; nơi cư trú: Tổ dân phố Phúc Hải 2 phường Đa Phúc, quận D, H; vắng mặt (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình chuẩn bị xét xử, nguyên đơn là chị Trần Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh S kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn ngày 04 tháng 7 năm 2012 tại UBND phường Đa Phúc, quận D, thành phố H. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 05 năm thì xảy ra mâu thuẫn; nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách vợ chồng không còn phù hợp

nên thường xuyên cãi vã. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình hai bên khuyên B nhưng tình cảm không hàn gắn được, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, chị đã chuyển về nhà mẹ đẻ sống, hai vợ chồng đã ly thân từ cuối năm 2020. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh S.

Về con chung: Chị và anh S có 02 con chung là cháu Nguyễn Duy T, sinh ngày 03/7/2013 và cháu Nguyễn Gia B, sinh ngày 03/01/2020. Khi ly hôn chị nhận nuôi cháu Gia B còn anh S nhận nuôi cháu Duy T, vấn đề cấp dưỡng nuôi con tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị tự nguyện nộp cả tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Nguyễn An S trình bày: về việc kết hôn, quá trình chung sống và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn như chị N trình bày. Nay chị N có đơn xin ly hôn, anh xác định vợ chồng có mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không còn nhưng vì danh dự gia đình và các con và thương bố mẹ đã già nên anh đề nghị Tòa án hòa giải cho hai bên về đoàn tụ

Về con chung: Anh S xác nhận có 02 con chung là cháu Nguyễn Duy T, sinh ngày 03/7/2013 và cháu Nguyễn Gia B, sinh ngày 03/01/2020. Nếu phải ly hôn, anh chỉ thống nhất để chị N nhận nuôi cháu Gia B còn anh nhận nuôi cháu Duy T, vấn đề cấp dưỡng nuôi con tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tòa án đã tiến hành xác minh về mâu thuẫn vợ chồng tại địa phương nơi chị N và anh S sinh sống thể hiện vợ chồng có mâu thuẫn và hiện tại hai vợ chồng đã sống ly thân.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án; do đó, Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa, chị N vẫn giữ nguyên quan điểm như đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án; đề nghị được ly hôn anh S và đề nghị được nuôi con chung là cháu Nguyễn Gia B, giao cháu Nguyễn Duy T, sinh ngày 03/7/2013 cho anh S nuôi.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận D, thành phố H tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và ý kiến về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Cho chị N được ly hôn anh S và giao con chung Nguyễn Gia B, sinh ngày 03/01/2020 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung Nguyễn Duy T, sinh ngày 03/7/2013 cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng. Về việc cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản chung, hai bên

không yêu cầu nên không xem xét. Về án phí chi N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Chị Trần Thị N và anh Nguyễn An S kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 04 tháng 7 năm 2012 tại UBND phường Đa Phúc, quận D, thành phố H; theo quy định tại Điều 9, Điều 11, Điều 103 của Luật Hôn nhân và Gia đình, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Chị Trần Thị N có đơn đề nghị Tòa án nhân dân quận D giải quyết việc ly hôn; anh Nguyễn An S hiện đang cư trú tại phường Đa Phúc, quận D, thành phố H nên theo khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận D, thành phố H.

[2] Về sự vắng mặt của bị đơn: anh Nguyễn An S đã được tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, song vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh S theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan hệ hôn nhân:

[3] Chị Trần Thị N và anh Nguyễn An S xây dựng gia đình với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định Luật hôn nhân và gia đình. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và B vệ. Sau khi kết hôn, cuộc sống chung của vợ chồng hoà thuận, hạnh phúc đến năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn nên hai vợ chồng đã sống ly thân. Hiện tại, chị N đã về nhà mẹ đẻ sống. Quá trình xác minh thu thập chứng cứ qua lời khai của gia đình, chính quyền địa phương xác định: Chị N và anh S xảy ra mâu thuẫn, hai bên đã hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Hiện tại, chị N và anh S đã sống ly thân, không còn quan tâm tới nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải song hai bên không thống nhất được việc giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, chị N vẫn kiên quyết xin ly hôn. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình: *"1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. 2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ T hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác"*. Căn cứ vào quy định của pháp luật và thực tế, đủ cơ sở xác định hai bên đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu của chị N về việc xin ly hôn anh S là phù hợp với Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên cần chấp nhận.

- Về con chung:

[4] Chị N và anh S có 02 con chung là cháu Nguyễn Duy T, sinh ngày 03/7/2013 và cháu Nguyễn Gia B, sinh ngày 03/01/2020. Trong quá trình giải quyết vụ án, cả chị N và anh S đều thống nhất chị N nhận nuôi cháu Gia B còn anh S nhận nuôi cháu Duy T, vấn đề cấp dưỡng nuôi con tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét thấy: cháu Gia B sinh năm 2020, dưới 36 tháng tuổi, cháu Duy T có đơn đề nghị muốn ở với bố nên việc chị N và anh S thống nhất về việc nuôi con chung là phù hợp với thực tế, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của con, phù hợp quy định tại các điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên cần được chấp nhận. Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con, chị N và anh S chưa có yêu cầu nên tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho đến khi có yêu cầu.

- Về tài sản chung:

[5] Chị N, anh S không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Về án phí ly hôn sơ thẩm:

[6] Chị N là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Về quyền kháng cáo:

[7] Chị N và anh S được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, các Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N được ly hôn anh Nguyễn An S.

2. Về con chung: Giao cho chị Trần Thị N trực tiếp nuôi con chung Nguyễn Gia B, sinh ngày 03/01/2020 và giao cho anh Nguyễn An S trực tiếp nuôi con chung Nguyễn Duy T, sinh ngày 03/7/2013 cho đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho đến khi các đương sự có yêu cầu.

Không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung: Chị N, anh S không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Tạm hoãn việc yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng cho đến khi anh S và chị N có yêu cầu.

4. Về án phí: Chị Trần Thị N phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí Tòa án số 0013410 ngày 16/7/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận D, thành phố H. Chị Trần Thị N đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn An S được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

T hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự

Nơi nhận:

- VKSND quận D;
- VKSND TP H;
- Tòa án nhân dân TP H;
- Chi cục THADS quận D;
- UBND phường Đa Phúc, quận D, tp H (ĐKKH số 55/2012.Q01/2012);
- Đường sự;
- Lưu: Hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Quang Trung